

Số: 2287/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng
huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 13/10/2021 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định nhiệm vụ số 09/BCTĐQH-SXD ngày 20/8/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và giai đoạn lập quy hoạch

a) Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện Châu Thành (bao gồm 14 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó: 1 thị trấn và 13 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 349,01 km², được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp Thành phố Trà Vinh.
- Phía Đông Bắc giáp huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
- Phía Đông giáp huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- Phía Đông Nam giáp huyện Cầu Ngang.
- Phía Nam giáp với huyện Trà Cú.
- Phía Tây giáp huyện Tiểu Cần.
- Phía Tây Bắc giáp huyện Càng Long.

b) Thời hạn quy hoạch: giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030; giai đoạn dài hạn đến năm 2040.

2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh gắn với mục tiêu, định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển; phát triển dịch vụ du lịch góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa; hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; nâng cao điều kiện sống cho người dân.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

3. Tầm nhìn, tính chất phát triển vùng

a) Tầm nhìn phát triển vùng:

- Năm 2021: là huyện đạt chuẩn nông thôn mới, xây dựng huyện nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa.

- Đến năm 2030: là huyện phát triển của tỉnh. Là vùng không gian phát triển bền vững có chất lượng sống tốt, vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp theo hướng chuyên sâu. Phát triển du lịch danh lam thắng cảnh, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Đến năm 2040: là vùng động lực hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội phía Đông Nam của tỉnh. Trung tâm về vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đầu mối thương mại, dịch vụ phía Đông của tỉnh.

b) Tính chất phát triển vùng:

- Là trục động lực hỗ trợ phát triển kinh tế của Cụm phát triển phía Bắc của tỉnh Trà Vinh (gồm thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long và huyện Châu Thành).

- Là vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao, chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản. Phát triển du lịch sinh thái, công nghiệp nhẹ tập trung, chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

- Là đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy của vùng, quốc gia; có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh.

4. Các dự báo phát triển vùng

a) Dự báo về dân số, lao động:

- Đến năm 2030, tổng dân số toàn huyện dự báo khoảng: 162.000 người (trong đó: đô thị là 7.600 người; nông thôn là 154.400 người);

- Đến năm 2040, tổng dân số toàn huyện dự báo khoảng: 180.000 người (trong đó: đô thị là 11.000 người; nông thôn là 169.000 người);

- Lao động: dự kiến đến năm 2030 khoảng 93.960 người, chiếm 58% tổng dân số; đến năm 2040 khoảng 103.280 người, chiếm 57,4% dân số.

b) Dự báo về nhu cầu đất đai

- Đất đô thị: giai đoạn đến năm 2030 và 2040 là 343,78 ha (diện tích thị trấn Châu Thành).

- Đất ở: giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất ở đô thị dự báo tăng thêm khoảng 10,07 ha (bình quân 70m²/người); đất ở nông thôn dự báo tăng thêm khoảng 164,34 ha (bình quân 100 m²/người). Giai đoạn đến năm 2040, diện tích đất ở đô thị tăng thêm khoảng 18,20 ha (bình quân 70m²/người); đất ở nông thôn tăng thêm khoảng 147,0 ha (bình quân 100 m²/người).

- Đất phát triển công nghiệp tập trung: giai đoạn đến 2030 khoảng 44,6 ha; giai đoạn đến 2040 khoảng 94,6 ha.

5. Định hướng phát triển không gian vùng.

a) Mô hình cấu trúc phát triển vùng:

- Các trục không gian kinh tế chính gồm có 08 trục dọc theo hướng Bắc Nam và 06 trục ngang theo hướng Đông Tây, cụ thể:

+ 08 trục dọc theo hướng Bắc Nam gồm: trục dọc I - Quốc lộ 60 mới; trục dọc II - đường tỉnh 911 và đường mới H1; trục dọc III - trục phía Tây, đường mở mới H2; trục dọc IV - đường mới H4; trục dọc V - Quốc lộ 54; trục dọc VI - Quốc lộ 53; trục dọc VII - đường tỉnh 915B; trục dọc VIII - đường huyện 30 (đường du lịch 2 xã đảo).

+ 06 trục ngang theo hướng Đông Tây gồm: trục ngang A - đường tỉnh 912; trục ngang B - trục động lực (đường 30/4 hay đường huyện 16); trục ngang C - đường H3 mở mới; trục ngang D - Quốc lộ 60; trục ngang E - Quốc lộ 53; trục ngang F - đường vành đai thành phố.

- Điểm đô thị hạt nhân:

+ Thị trấn Châu Thành: Đô thị loại V, là trung tâm về hành chính, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, du lịch của huyện. Định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại IV.

+ Khu vực xã Hưng Mỹ: Trên cơ sở hạ tầng hiện hữu xã Hưng Mỹ, phát triển theo tiêu chí đô thị loại V. Trung tâm về thương mại dịch vụ, du lịch.

b) Phân vùng phát triển:

Huyện Châu Thành phát triển không gian theo 04 tiểu vùng gồm:

* Tiểu vùng I: tiểu vùng đảo; gồm xã Hòa Minh, xã Long Hòa và ấp Cồn Cò thuộc xã Hưng Mỹ.

- Quy mô đất: 9.193 ha, chiếm 26,3% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Quy mô dân số: hiện trạng 2020 là 20.626 người; dự báo đến năm 2030 khoảng 23.140 người, đến năm 2040 khoảng 25.296 người.

- Trung tâm tiểu vùng: xã Hòa Minh.

- Định hướng phát triển là trung tâm du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao về nuôi trồng thủy sản và thương mại dịch vụ. Đến năm 2030: xây dựng hạ tầng du lịch, khai thác điều kiện tự nhiên, cảnh quan xã đảo; phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng...; phát triển vùng chuyên nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ tiên tiến với các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế lớn và các loài mới có tiềm năng; phát triển thương mại dịch vụ, phục vụ nhu cầu giao lưu hàng hóa và du lịch. Đến năm 2040: tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch, thương mại dịch vụ; hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật các xã.

* Tiểu vùng II: tiểu vùng phía Đông; gồm xã Hưng Mỹ (trừ ấp Cồn Cò), xã Phước Hảo, xã Hòa Lợi, xã Hòa Thuận.

- Quy mô đất: 7.780 ha, chiếm 22,3% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Quy mô dân số: hiện trạng 2020 là 43.492 người; dự báo đến năm 2030 khoảng 48.960 người, đến năm 2040 khoảng 53.304 người.

- Trung tâm tiểu vùng: xã Hưng Mỹ. Phát triển xã Hưng Mỹ theo tiêu chí của đô thị loại V.

- Định hướng phát triển là trung tâm thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái. Đến năm 2030: phát triển thương mại dịch vụ tại khu vực xã Hưng Mỹ, phục vụ nhu cầu giao lưu hàng hóa, công nghiệp và du lịch; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp... Đến năm 2040: hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho các xã; hoàn thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng xã Hưng Mỹ theo tiêu chuẩn đô thị loại V; phấn đấu nâng cấp lên đô thị loại V vào giai đoạn sau năm 2040.

* Tiểu vùng III: Tiểu vùng trung tâm - kinh tế động lực; gồm thị trấn Châu Thành, xã Đa Lộc, xã Mỹ Chánh, xã Thanh Mỹ.

- Quy mô đất: 6.615 ha, chiếm 19% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Quy mô dân số: hiện trạng 2020 là 30.888 người; dự báo đến năm 2030 khoảng 34.800 người, đến năm 2040 khoảng 40.700 người.

- Trung tâm tiểu vùng: thị trấn Châu Thành (đô thị loại V). Phát triển thị trấn Châu Thành theo các tiêu chí đô thị loại IV.

- Định hướng phát triển: là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, chuyển giao công nghệ, thương mại dịch vụ, du lịch, nông nghiệp. Đến năm 2030: hoàn thiện chức năng trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế của huyện; phát triển thương mại dịch vụ, cung ứng, hỗ trợ cho công nghiệp, nông nghiệp và du lịch; xây dựng hạ tầng du lịch, kết nối các điểm du lịch của huyện Châu Thành với hệ thống du lịch của tỉnh và của miền Tây Nam Bộ; phát triển nông nghiệp chất lượng cao, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến. Đến năm 2040: hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của các xã, thị trấn; hoàn thiện chỉ tiêu đô thị của thị trấn Châu Thành theo tiêu chuẩn đô thị loại IV, đủ điều kiện nâng cấp đô thị loại IV giai đoạn sau năm 2040.

* Tiểu vùng IV: tiểu vùng phía Tây; bao gồm xã Song Lộc, xã Nguyệt Hóa, xã Lương Hòa, xã Lương Hòa A.

- Quy mô đất: 11.313 ha, chiếm 32,4% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Quy mô dân số: hiện trạng 2020 là 49.122 người; dự báo đến năm 2030 khoảng 55.100 người, đến năm 2040 khoảng 60.000 người.

- Trung tâm tiểu vùng: xã Song Lộc.

- Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, nông nghiệp. Đến năm 2030: phát triển công nghiệp đa ngành, ưu tiên công nghiệp chế biến với các nguồn nguyên liệu tại địa phương như chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch; phát triển thương mại dịch vụ hỗ trợ cụm công nghiệp và quần thể các công trình du lịch phía Tây của huyện; phát triển nông nghiệp chất lượng cao, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến. Đến năm 2040: đẩy mạnh phát triển công nghiệp, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các vấn đề tác động đến môi trường; hoàn thiện hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các xã; đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng xã Song Lộc hướng tới lên đô thị loại V giai đoạn sau năm 2040.

c) Định hướng tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

* Định hướng không gian phát triển đô thị

- Định hướng đến năm 2030: hoàn thiện các khu chức năng phục vụ đô thị và toàn huyện; xây dựng thị trấn Châu Thành với cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, thúc đẩy phát triển tiểu vùng kinh tế động lực và của huyện Châu Thành; đầu tư xây dựng hệ thống công trình thương mại dịch vụ, du lịch trên trục quốc lộ 54 và đường huyện 16 (đường 30/4); xây dựng hạ tầng đô thị gắn kết với hạ tầng khu vực nông thôn, tạo sự phát triển đồng bộ trên địa bàn toàn huyện; nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng đô thị của thị trấn Châu Thành. Không gian đô thị thị trấn Châu Thành xác định mở rộng về phía Nam, dọc tuyến Quốc lộ 54 mở rộng sang 2 bên, hướng đi xã Đa Lộc và xã Mỹ Chánh.

- Định hướng đến năm 2040: Tiếp tục củng cố cơ sở hạ tầng đô thị của thị trấn Châu Thành, xây dựng hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV; nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các xã thuộc khu vực đô thị hóa và khu vực phát triển đô thị, tạo vùng đệm kết nối đô thị, nông thôn và làm tiền đề phát triển hệ thống đô thị giai đoạn dài hạn của huyện Châu Thành.

- Khu vực đô thị hóa: với các trục đô thị hóa qua khu vực các xã phía Bắc của huyện Châu Thành, giáp ranh thành phố Trà Vinh, gồm các xã Nguyệt Hóa, Lương Hòa, Hòa Thuận, Hòa Lợi; đến năm 2030 phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đối với khu vực đô thị hóa theo định hướng chung về phát triển không gian của các tiểu vùng; đến năm 2040 tăng cường bố trí các quỹ đất ở phục vụ nhu cầu phát triển dân số, phát triển nhà ở.

- Các khu vực phát triển đô thị: đến năm 2030 phát triển theo định hướng không gian các tiểu vùng; đến năm 2040 xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của xã Hưng Mỹ theo tiêu chí đô thị loại V, phấn đấu đến sau năm 2040 nâng cấp lên đô thị loại V.

* Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn

- Đến năm 2030: định hướng phát triển không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 13 xã hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho khu vực trung tâm tiểu vùng I, II, IV là

các xã Hòa Minh, Hưng Mỹ, Song Lộc; phát triển thương mại dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ du lịch; đẩy mạnh các tiêu chí về quy hoạch, giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, môi trường; tăng cường quản lý đầu tư và phát triển các khu vực đặc thù, khu sản xuất đất nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phục vụ nông thôn phát triển bền vững.

- Đến năm 2040: tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội các xã nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện; tập trung định hướng phát triển xã Hưng Mỹ theo tiêu chí đô thị loại V, huy động mọi nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển; tổ chức không gian các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất nông nghiệp và làng nghề truyền thống kết hợp dịch vụ thương mại, thúc đẩy phát triển du lịch, phát triển kinh tế xã hội chung cho toàn huyện.

d) Định hướng phân bố không gian phát triển kinh tế

* Phân bố không gian phát triển công nghiệp:

- Xây dựng và phát triển công nghiệp chế biến nông sản khai thác các vùng nguyên liệu tại chỗ; chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp. Tiếp tục phát huy năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; chế biến bảo quản rau củ quả, sản xuất hàng may mặc; sửa chữa gia công cơ khí; sản xuất hóa dược, dược liệu...

- Phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp kết hợp phát triển du lịch; hình thành và mở rộng các cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện đảm bảo định hướng phát triển theo phương án của tỉnh và tình hình phát triển của địa phương với các loại hình công nghiệp đa dạng gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Định hướng phát triển công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện theo các giai đoạn:

TT	Cụm công nghiệp/ khu sản xuất	Quy mô (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)		Loại hình công nghiệp	Ghi chú
			Đến 2030	Đến 2040		
1	Cụm công nghiệp Bà Trâm (Xã Hưng Mỹ)	25,00	80	100	Công nghiệp nhẹ; chế biến nông sản; may mặc	QĐ số 1967/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025
2	Cụm công nghiệp Tân Ngại (Xã Lương Hòa A)	10,10	100	100	SX thuốc; hóa dược, dược liệu; chế biến nông sản, thủy sản; may mặc.	QĐ số 2354/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh bổ sung CCN Tân Ngại, huyện Châu Thành vào Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

TT	Cụm công nghiệp/ khu	Quy mô	Tỷ lệ lấp đầy (%)		Loại hình công nghiệp	Ghi chú
3	Cụm công nghiệp Châu Thành (Xã Song Lộc)	50,00	0	80	Máy mặc; chế biến nông sản; sửa chữa, cơ khí.	Quy hoạch mới dọc trục quốc lộ 60 mới và quốc lộ 60 cũ
4	Khu SX Bảo Tiên (Xã Song Lộc)	9,50	80	100	Sản xuất hàng tiêu dùng	Theo quy hoạch chi tiết xây dựng khu nhà máy sản xuất các mặt hàng tiêu dùng
5	Về định hướng phát triển theo phương án phát triển công nghiệp của tỉnh, quy hoạch tỉnh					

* Phân bố không gian phát triển nông, lâm, ngư nghiệp:

- Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp:

+ Giai đoạn đến 2030: tập trung trồng mới, tăng diện tích trồng các loại cây chủ lực trên địa bàn huyện như lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao, rau màu, dưa... Tăng quy mô chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Kết hợp sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch.

+ Giai đoạn 2030 - 2040: tập trung phát triển các ngành chế biến chuyên sâu sau thu hoạch, tiếp tục phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiến tới nền nông nghiệp hiện đại; phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp phục vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp; phát triển chăn nuôi, quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc tập trung và kết hợp trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc.

- Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn: Toàn huyện có 02 trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn có vị trí tại khu vực thị trấn Châu Thành và xã Hòa Minh. Là nơi có vị trí giao thông thuận lợi, gắn kết với các trung tâm xã và phù hợp đặc điểm của vùng sản xuất, đảm bảo các nội dung: cung cấp trang thiết bị, vật tư, giống phục vụ nông nghiệp, các dịch vụ sau thu hoạch, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và phân phối sản phẩm.

* Phân bố không gian phát triển du lịch: định hướng phát triển không gian du lịch huyện Châu Thành bao gồm các điểm và tuyến du lịch kết nối với du lịch của tỉnh; khai thác triệt để các tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện; đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa dân tộc trên địa bàn huyện; phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng tại huyện Châu Thành. Hình thành các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch của huyện, gồm du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp,...

- Đến năm 2030: định hướng phát triển hạ tầng du lịch trên cơ sở khai thác điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch của huyện Châu Thành:

+ Khu vực 2 xã đảo Hòa Minh, Long Hòa và ấp Cồn Cò thuộc xã Hưng Mỹ, phát triển về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng,...

+ Khu vực thị trấn Châu Thành, các xã giáp ranh thị trấn và phụ cận thành phố Trà Vinh, phát triển du lịch văn hóa lịch sử, du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp, sinh thái,...

+ Xây dựng hạ tầng du lịch gắn kết du lịch huyện Châu Thành với du lịch toàn tỉnh và miền Tây Nam Bộ.

+ Xây dựng tuyến du lịch kết nối quần thể các công trình du lịch tại tiểu vùng phía Tây gồm chùa Phật Quang, khu du lịch sinh thái Phụng Hoàng, làng văn hóa Khmer Nam Bộ gắn với khu du lịch Ao Bà Om và di tích lịch sử Bờ Lũy - Ao Nam, kết nối với các điểm du lịch của tiểu vùng trung tâm là chùa Hang, trung tâm hành chính huyện, chợ trung tâm và các điểm, khu du lịch sinh thái ven sông, cồn Chim, cồn Cò,... thuộc tiểu vùng phía Đông, tiểu vùng đảo. Xây dựng hệ thống công trình thương mại dịch vụ, các điểm dừng chân trên các tuyến tham quan.

- Đến năm 2040: tiếp tục tôn tạo, nâng cấp các điểm du lịch, hoàn thiện kết nối các điểm du lịch trên địa bàn; mở rộng và phát triển các loại hình du lịch, tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng thu hút du khách.

* Xác định các vùng bảo vệ cảnh quan tự nhiên:

- Vùng cảnh quan không gian mở, cảnh quan sinh thái gồm: vùng cảnh quan sông nước, hồ, đập phục vụ cấp nước, thoát nước, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái; các khu vực phát triển mới không được làm ảnh hưởng đến khả năng thoát nước mặt, cấp nước sản xuất của các khu vực hiện hữu, phải tính toán giảm thiểu thiệt hại do tác động của thiên tai như lũ, lụt, bão, triều cường, trượt, sạt lở đất, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của các đối tượng gây ô nhiễm trong cụm công nghiệp, kho tàng, các cơ sở sản xuất và các công trình phụ trợ có phát sinh chất thải ngoài dân dụng khác; bố trí dải cây xanh cách ly quanh kho tàng, cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m. Trong khoảng cách an toàn môi trường chỉ bố trí đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm nước thải, nhà máy hoặc trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn, cơ sở xử lý chất thải rắn, các công trình công nghiệp và kho tàng khác, không được bố trí các công trình dân dụng.

- Khu vực hạn chế, cấm xây dựng: cấm các hoạt động xây dựng trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất quốc phòng, khu vực phòng thủ; hành lang an toàn lưới điện, hành lang bảo vệ nguồn tài nguyên nước ven sông, hồ chứa nước mặt; các khu vực có nguy cơ sạt lở không ổn định nền đất để bảo vệ sự đa dạng sinh học, môi trường sinh thái. Các khu di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc có giá trị cần bảo tồn được quy định riêng trong quy chế quản lý kiến trúc hoặc quy định quản lý của đồ án quy hoạch xây dựng và phải đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, khoảng cách an toàn về môi trường.

* Phân bố các không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:

- Hệ thống trụ sở cơ quan: đến năm 2030, nâng cấp, cải tạo trụ sở các xã, thị trấn tại vị trí hiện hữu; bảo đảm ổn định hoạt động của hệ thống trụ sở các cơ quan, nâng cấp chất lượng phục vụ thông qua các công nghệ mới, hoàn thiện hệ thống trang thiết bị, cảnh quan trong và ngoài công trình. Đến năm 2040, tiếp tục nâng cấp cải tạo trụ sở cơ quan đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện.

- Hệ thống thương mại dịch vụ: xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ với chức năng là khu vực cửa ngõ phía Nam và là vùng phụ cận của thành phố Trà Vinh; phát triển dịch vụ thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình, trong đó tập trung phát triển các loại hình dịch vụ tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất công, nông nghiệp; đẩy mạnh thu hút kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện, ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào khu vực đô thị hiện hữu mở rộng và khu vực đô thị định hướng phát triển mới.

+ Đến năm 2030: định hướng xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị như trung tâm thương mại, siêu thị... gắn với các trung tâm tiểu vùng tại thị trấn Châu Thành, xã Hưng Mỹ, xã Song Lộc và xã Mỹ Chánh (là khu vực cửa ngõ đi các huyện phía Nam của tỉnh), đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa, phục vụ yêu cầu phát triển du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; xây dựng chợ Rạch Giồng xã Long Hòa; xây dựng 01 trung tâm thương mại hạng III, diện tích 12.000 m²; nâng cấp, cải tạo chợ hạng II Châu Thành, các chợ hạng III là chợ Cầu Xây, chợ Sâm Bua, chợ Ba Se B, chợ Song Lộc, chợ Hòa Thuận, chợ Phước Hảo, chợ Vang Nhứt, chợ Bãi Vàng, chợ Hòa Lợi, chợ Mỹ Chánh, chợ Thanh Nguyên, chợ Long Hòa, chợ Long Hưng I, chợ Hòa Minh, chợ Bà Trầm, chợ Nguyệt Hóa; nâng cấp chợ Bãi Vàng thành chợ đầu mối nông, thủy sản, diện tích 10.000 m².

+ Đến năm 2040: tiếp tục củng cố nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thương mại dịch vụ tại các xã và thị trấn; hình thành các khu phố thương mại tại đô thị và các trung tâm tiểu vùng; xây dựng trung tâm thương mại tại các xã Song Lộc, Hưng Mỹ; nâng cấp chợ hạng III Rạch Vồn.

- Hệ thống y tế: đầu tư phát triển nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân theo định hướng chung của tỉnh.

+ Đến năm 2030: nâng cấp, cải tạo trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh từ 70 lên 100 giường bệnh. Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực quy mô 10 giường bệnh tại xã Hòa Minh. Cải tạo, nâng cấp trạm y tế tại các xã; đầu tư trang thiết bị y tế, đảm bảo các cơ sở y tế đạt chuẩn 07 giường bệnh/trạm y tế; tổng số giường bệnh của trạm y tế tại các xã trên địa bàn huyện năm 2030 là 100 giường bệnh. Tập trung nâng cấp, xây dựng, đầu tư trang thiết bị cho hệ thống y tế dự phòng.

+ Đến năm 2040: đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại và đầy đủ cho các cơ sở y tế; tăng tỷ lệ giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hệ thống y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã. Tiếp tục nâng cấp trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh lên 150 - 200 giường. Cải tạo, nâng cấp

trạm y tế tại các xã đảm bảo 07-10 giường bệnh/trạm y tế; tổng số giường bệnh của các trạm y tế xã trên địa bàn huyện là 120-150 giường bệnh.

- Hệ thống giáo dục: hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất tại các điểm trường chính cho các trường mầm non, tiểu học, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt các tiêu chuẩn theo quy định và phát triển phù hợp theo định hướng phát triển chung của tỉnh.

- Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao: phát triển phù hợp theo định hướng chung của tỉnh. Hoàn thiện hệ thống thiết chế thể thao các cấp. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao. Xây dựng hoàn thiện trung tâm văn hóa thể dục thể thao của huyện Châu Thành với đầy đủ các công trình chức năng: công trình đa năng tập luyện thể dục thể thao, sân vận động, các sân thể thao cơ bản... đáp ứng tiêu chí công trình thể dục, thể thao cấp huyện; đầu tư trang thiết bị, dụng cụ đầy đủ phục vụ các hoạt động chuyên môn thường xuyên và hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống văn hóa xã; cải tạo nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hóa cộng đồng.

6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông

* Quy hoạch hệ thống đường bộ:

- Giao thông đối ngoại:

+ Quốc lộ 53: đoạn đi qua địa bàn huyện Châu Thành dài 13,85km, giữ chuẩn đường cấp III. Bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Quốc lộ 54: đoạn đi qua địa bàn huyện Châu Thành dài 10,8km, giữ chuẩn đường cấp III. Là đường trục chính của huyện. Tuyến đường kết nối thành phố Trà Vinh đi qua huyện Châu Thành đến các huyện phía Nam của tỉnh. Đoạn qua thị trấn Châu Thành có bề rộng 21,0m, mặt đường 11,0m, vỉa hè 2x5,0m. Đoạn ngoài thị trấn Châu Thành có bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Quốc lộ 60: đoạn đi qua địa bàn huyện Châu Thành dài 8,7km, giữ chuẩn đường cấp III. Tuyến đường kết nối huyện Châu Thành đi các tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng. Đường có bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Quốc lộ 60 mới: Đoạn đi qua huyện Châu Thành dài 6,5km. Quy hoạch đường cấp III. Đường có bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Đường tỉnh 911: dài 13,9km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Châu Thành với các huyện Càng Long, Cầu Kè. Quy hoạch bề rộng mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m. Đường cấp IV.

+ Đường tỉnh 912: dài 7,2km. Là tuyến đường kết nối huyện Châu Thành (vị trí Quốc lộ 54) với huyện Tiểu Cần. Quy hoạch bề rộng mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m. Đường cấp IV.

+ Đường tỉnh 915B: dài 13,5km. Là tuyến đường có chức năng đê bao cho huyện. Quy hoạch bề rộng mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m. Đường cấp IV.

- Giao thông đối nội:

+ Đường huyện: trên cơ sở các tuyến đường huyện hiện hữu, điều chỉnh, bổ sung 05 tuyến mới (H1, H2, H3, H4, H5).

+ Đường đô thị: tuân thủ theo quy hoạch chung đô thị được duyệt. Giai đoạn đến 2030, ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thị trấn theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị được duyệt. Giai đoạn đến 2040, đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông theo tiêu chí đô thị loại IV.

+ Hệ thống đường xã và trục chính nội đồng: nâng cấp, cải tạo 100% các tuyến đường xã đạt tối thiểu loại A - GTNT, tiêu chuẩn cấp V. Đường trục chính nội đồng định hướng đến năm 2030 đạt từ 50% - 70%, đến năm 2040 đạt từ 70% - 100% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

Bảng tổng hợp quy hoạch giao thông đường bộ trên địa bàn huyện:

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2040			
			Cấp đường	Mặt cắt ngang			Cấp đường	Mặt cắt ngang		
				Mặt đường	Nền đường	Lộ giới		Mặt đường	Nền đường	Lộ giới
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	81,0								
I	Quốc lộ	39,9								
1.1	Quốc lộ 53	13,9	III	11,00	12,00	42,00	III	11,00	12,00	42,00
1.2	Quốc lộ 54	10,8	III	11,00	12,00	42,00	III	11,00	12,00	42,00
1.3	Quốc lộ 60	8,7	III	11,00	12,00	42,00	III	11,00	12,00	42,00
1.4	Quốc lộ 60 (mới)	6,5	III	11,00	12,00	42,00	III	11,00	12,00	42,00
II	Đường tỉnh	34,6								
2.1	Đường tỉnh 911	13,9	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
2.2	Đường tỉnh 912	7,2	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
2.3	Đường tỉnh 915B	13,5	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
III	Tuyến tránh - vành đai TP Trà Vinh	6,5								
3.1	Đường vành đai 3	2,5	III	9,00	12,00	29,00	III	9,00	12,00	29,00
3.2	Tuyến tránh TP Trà Vinh (1,6km trùng với hướng tuyến ĐH 11)	4,0	III	11,00	12,00	42,00	III	11,00	12,00	42,00
B	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI	298,5								
I	Đường huyện - liên tiểu vùng	69,7								
1.1	Đường huyện ĐH 03	3,0	II	16,00	34,00	34,00	II	16,00	34,00	34,00
1.2	Đường huyện ĐH 09	6,5	V	5,50	7,50	27,50	IV	7,00	9,00	29,00
1.3	Đường huyện ĐH 10	5,1	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
1.4	Đường huyện ĐH 11	4,4	Tuyến tránh Quốc lộ 53 qua TP Trà Vinh							
1.5	Đường huyện ĐH 13	9,1								
	+ Đoạn từ giao ĐH 11 đến ĐT 911		IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2040			
			Cấp đường	Mặt cắt ngang			Cấp đường	Mặt cắt ngang		
				Mặt đường	Nền đường	Lộ giới		Mặt đường	Nền đường	Lộ giới
	+ Đoạn từ giao ĐT 911 đến giáp ranh huyện Tiểu Cần		V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
1.6	Đường huyện ĐH 14	2,7	V	5,50	7,50	27,50	IV	7,00	9,00	29,00
1.7	Đường huyện ĐH 15	6,4	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
1.8	Đường huyện ĐH 16	14,6	IV	7,00	9,00	29,0	IV	7,00	9,00	29,0
1.9	Đường huyện ĐH 30	18,0	VI	5,50	6,50	16,50	VI	5,50	6,50	16,50
<i>II</i>	<i>Đường liên tiểu vùng</i>	<i>48,6</i>								
2.1	Đường H1	3,3	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
2.2	Đường H2	16,4	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
2.3	Đường H3	12,2	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
2.4	Đường H4	11,2	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
2.5	Đường H5	5,5	IV	7,00	9,00	29,00	IV	7,00	9,00	29,00
<i>III</i>	<i>Đường chính tiểu vùng</i>	<i>180,2</i>								
3.1	Đường A1	6,2	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.2	Đường A2	6,2	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.3	Đường A3	5,8	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.4	Đường A4	3,8	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.5	Đường A5	8,1	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.6	Đường A6	1,4	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.7	Đường A7	5,0	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.8	Đường A8	5,1	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.9	Đường A9	2,2	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.10	Đường A10	2,4	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.11	Đường A11	3,6	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.12	Đường A12	4,5	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.13	Đường A13	10,1	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.14	Đường A14	1,4	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.15	Đường A15	3,0	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.16	Đường A16	2,1	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.17	Đường A17	12,2	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.18	Đường A18	6,9	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.19	Đường A19	1,3	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.20	Đường A20	2,1	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.21	Đường A21	1,6	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.22	Đường A22	1,9	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.23	Đường A23	5,3	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.24	Đường A24	1,7	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.25	Đường A25	2,9	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.26	Đường A26	7,5	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.27	Đường A27	38,2	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.28	Đường A28	5,2	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.29	Đường A29	2,8	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.30	Đường A30	1,1	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.31	Đường A31	4,0	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.32	Đường A32	3,3	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2040			
			Cấp đường	Mặt cắt ngang			Cấp đường	Mặt cắt ngang		
				Mặt đường	Nền đường	Lộ giới		Mặt đường	Nền đường	Lộ giới
3.33	Đường A33	1,5	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.34	Đường A34	1,5	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.35	Đường A35	2,0	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.36	Đường A36	2,5	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.37	Đường A37	2,8	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50
3.38	Đường A38	1,0	V	5,50	7,50	27,50	V	5,50	7,50	27,50

* Quy hoạch phát triển giao thông đường thủy: phát triển theo định hướng quy hoạch chung của tỉnh và trung ương.

- Sông Cỏ Chiên: là phụ lưu của sông Mê Kông đi qua tỉnh Trà Vinh với chiều dài 65 km (đoạn đi qua huyện Châu Thành khoảng 27,7km) đổ ra biển qua hai cửa Cỏ Chiên và Cung Hầu.

- Sông Ô Chát: dài 8km, bắt đầu từ kênh Trà Ếch đến giao kênh Ngang. Nằm trên tuyến kênh trục dọc của tỉnh.

- Kênh Ngang: dài 7,5km, điểm đầu giao sông Ô Chát, điểm cuối giao kênh 3/2, thuộc tuyến kênh trục dọc.

- Sông Ba Si: dài 6km, bắt đầu từ kênh Trà Ếch đến sông Láng Thê. Tuyến sông Ba Si và sông Láng Thê tạo thành tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đồng thời là ranh giới tự nhiên giữa huyện Càng Long, huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh.

- Kênh Thống Nhất: dài 21,5km, điểm đầu giáp sông Cần Chông, điểm cuối giao sông Vĩnh Kim, thuộc tuyến kênh nhánh 6.

- Kênh Trà Vinh: dài 17,98km, bắt đầu từ giao kênh Thống Nhất đến cầu Long Bình (thành phố Trà Vinh), thuộc tuyến kênh nhánh 6.

- Sông, kênh, rạch do huyện quản lý: Tổng chiều dài 63,5km với 15 tuyến. Đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

- Bến đò, bến phà: phát triển theo định hướng quy hoạch chung của tỉnh.

Bảng tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông thủy (theo hồ sơ quy hoạch)

b) Định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật

* Định hướng cao độ nền:

- Thị trấn Châu Thành: cao độ xây dựng trung bình $H_{XD} \geq 2,3m$

- Khu vực xã Hưng Mỹ: cao độ xây dựng trung bình $H_{XD} \geq 2,3m$

- Khu vực xã Song Lộc: cao độ xây dựng trung bình $H_{XD} \geq 2,3m$

* Giải pháp san nền:

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kê gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hở đón nước mưa.

- Đô thị, khu vực cải tạo: xác định cao độ không chế với tần suất chống lũ phù hợp với cao độ nền xây dựng hiện trạng. Chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất $P > 5\%$.

- Cụm công nghiệp chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất $P > 1\%$.

- Các điểm dân cư nông thôn: cao độ không chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông, rạch chảy qua khu vực dân cư.

* Định hướng thoát nước mưa:

- Lưu vực thoát nước mưa:

+ Lưu vực 1: phía Đông đường tỉnh 915B, diện tích khoảng 11.200 ha, thoát nước ra trực tiêu chính sông Cổ Chiên.

+ Lưu vực 2: phía Đông Quốc lộ 54 và phía Tây đường tỉnh 915B, diện tích khoảng 9.400 ha, nước mặt chảy theo bề mặt địa hình đổ vào trực tiêu nước chính là kênh Trà Vinh và kênh Thống Nhất.

+ Lưu vực 3: phía Tây Quốc lộ 54 và phía Đông Quốc lộ 60, diện tích khoảng 10.800 ha, nước mặt chảy theo bề mặt địa hình tập trung vào trực tiêu chính sông Ô Chát và kênh Ngang.

+ Lưu vực 4: phía Tây Quốc lộ 60, diện tích khoảng 13.600 ha, nước mặt chảy theo bề mặt địa hình tập trung vào trực tiêu chính sông Ba Si và sông Ô Chát.

- Giải pháp thoát nước mưa: đô thị Châu Thành (theo tiêu chí đô thị loại IV) sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Các khu vực phát triển theo tiêu chí đô thị loại V có thể sử dụng 3 dạng hệ thống: thoát riêng, thoát chung và thoát nửa riêng tùy theo điều kiện từng khu vực. Các điểm dân cư nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế.

c) Định hướng phát triển hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: toàn huyện tiếp tục sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110KV. Nguồn là trạm 110(35)22KV Trà Vinh - nâng công suất trạm lên 2x63 MVA; trạm 220KV Trà Vinh 2 nâng công suất 2x250MVA đảm bảo theo quy hoạch, nhu cầu, tiêu chuẩn, quy định.

- Lưới điện cao áp: cải tạo an toàn lưới điện đường dây 500KV Duyên Hải

- Mỏ Càyl hiện có đoạn đi qua huyện Châu Thành. Xây dựng mạch 2 đường dây 220KV Duyên Hải - Trà Vinh 2 - Mỏ Càyl, chiều dài 20km qua huyện Châu Thành. Cải tạo an toàn lưới điện các tuyến đường dây cao thế.

- Lưới điện trung thế: cải tạo nâng cấp các xuất tuyến 22KV hiện hữu từ trạm 110/22KV Trà Vinh và từ trạm 110KV Trà Vinh xây dựng thêm các lộ tuyến 22KV.

- Lưới điện hạ áp và chiếu sáng: lưới điện hạ áp được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực thị trấn có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

d) Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc: định hướng phát triển theo nhu cầu, theo quy hoạch và định hướng chung của tỉnh.

đ) Định hướng phát triển hệ thống cấp nước.

- Cấp nước đô thị: đảm bảo 100% đô thị được cấp nước tập trung. Nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước.

- Cấp nước công nghiệp: các điểm, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những cơ sở sản xuất nhỏ rải rác trong vùng (không thuộc đô thị) sẽ tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực để có lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng khu, cụm, điểm sản xuất công nghiệp thích hợp và an toàn.

- Cấp nước nông thôn: tại những điểm dân cư nông thôn, xây dựng những trạm bơm nước ngầm tập trung, công suất nhỏ khoảng 1.000-2.000 m³/ngđ và có qua xử lý sơ bộ.

e) Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Thoát nước thải:

+ Khu vực đô thị: sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp, nửa riêng; nước mưa và nước thải sinh hoạt chảy chung trong cùng một hệ thống, sử dụng mạng cống bao và các giếng tách nước bẩn; định hướng xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho thị trấn Châu Thành theo quy mô phù hợp quy hoạch.

+ Khu vực nông thôn: trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

+ Nước thải công nghiệp: xây dựng các khu xử lý nước thải tập trung; các nhà máy sản xuất công nghiệp và cụm công nghiệp nước thải được xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường; định hướng các trạm xử lý theo quy hoạch.

- Quản lý chất thải rắn: chất thải rắn trên địa bàn được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung: từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo định hướng quy hoạch đảm bảo văn hóa, môi trường.

7. Đánh giá môi trường chiến lược: thực hiện theo quy định.

8. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Ưu tiên các dự án hạ tầng khung, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các khu vực phát triển đô thị và nông thôn; ưu tiên các dự án đầu tư phát triển cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt, khu vực các cụm công nghiệp,... để làm động lực phát triển kinh tế của huyện; ưu tiên các dự án phục vụ mục tiêu huyện nông thôn mới, các dự án phát triển đô thị Châu Thành theo tiêu chí đô thị loại IV. Các dự án chỉnh trang, nâng cấp công trình hạ tầng xã hội (công trình công cộng, công viên, cây xanh...) nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng khung về văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo... và hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 theo hồ sơ kèm theo Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện; cung cấp hồ sơ về Sở Xây dựng lưu trữ đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, NN, THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng